

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Nguyễn Ngọc Chi*
Bùi Thị Dung**

Tóm tắt: Theo tinh thần cải cách tư pháp, từ năm 2005 hệ thống pháp luật tố tụng hình sự nước ta đã từng bước hoàn thiện, không những là công cụ để phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời tội phạm mà còn nhằm bảo vệ quyền con người, hướng tới bảo vệ công lý trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trước yêu cầu cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần có sự nhìn nhận, đánh giá và trên cơ sở đó đưa ra các định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng hình sự hiện hành. Bài viết sẽ tập trung giải quyết những vấn đề nêu trên.

Abstract: In the spirit of judicial reform, since 2005, our country's criminal justice system has been gradually strengthened, not only to quickly detect and handle crimes but also to protect human rights, and serve justice in criminal proceedings. Yet, building a socialist rule of law state through judicial reforms requires Viet Nam to carry out a comprehensive appraisal of the existing criminal justice system to provide pointers for perfecting the body of criminal procedure laws. This article will focus on addressing the aforementioned issues.

1. Đặt vấn đề

Pháp luật tố tụng hình sự (TTHS) Việt Nam được hình thành bởi hệ thống các văn bản pháp luật và gần đây có các án lệ do Tòa án nhân dân tối cao ban hành. Đây được xem là các loại nguồn của luật TTHS, trong đó, Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 là nguồn chủ yếu, cơ bản của Luật TTHS. Một mặt, nó cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 trong lĩnh vực đấu tranh, xử lý tội phạm; đồng thời là nền tảng, căn cứ để xây dựng, ban hành các văn bản khác liên quan đến hoạt động TTHS. Do đó, những nội dung của bài viết này được tiếp cận theo nghĩa pháp luật TTHS, không chỉ

riêng BLTTHS năm 2015 mà còn có các nguồn pháp luật khác có liên quan. Đồng thời, bài viết còn đề cập đến những văn bản pháp luật TTHS trước khi BLTTHS năm 2015 được ban hành.

Cho đến thời điểm hiện nay, hệ thống pháp luật TTHS ở nước ta khá đầy đủ, điều chỉnh toàn diện các hoạt động, các hành vi tố tụng ở tất cả các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án, từ việc tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố vụ án đến các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự. Hệ thống pháp luật TTHS này được xây dựng trên cơ sở các định hướng cải cách tư pháp của các Nghị quyết do Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành. Trong đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị với

* PGS.TS., Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** ThS., Khoa Giáo dục đại cương, Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và công nghệ Hà Nội.

định hướng xây dựng nền tư pháp “trong sạch, vững mạnh”, “ngăn ngừa có hiệu quả và xử kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm”, “bảo đảm, tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, công dân”... đã hoạch định Chiến lược cải cách tư pháp khá toàn diện đáp ứng yêu cầu đấu tranh, xử lý tội phạm; yêu cầu bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người; yêu cầu hội nhập quốc tế, phát triển đất nước góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nói về quá trình soạn thảo Luật TTHS năm 2015, có ý kiến cho rằng: “Yêu cầu đặt ra được quán triệt trong suốt quá trình soạn thảo là phải thể chế hóa đầy đủ, sâu sắc chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, Hiến pháp năm 2013, phải thực sự công tâm khách quan, vì cuộc sống bình yên của Nhân dân, vì giá trị văn minh, tiến bộ của nền tư pháp”¹.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, hệ thống pháp luật TTHS đã tạo dựng được khung pháp lý cho hoạt động TTHS giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, các chủ thể tham gia tố tụng và những cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trên cơ sở này, hiệu quả hoạt động tố tụng được nâng cao, đã phần nào bảo đảm được nhiệm vụ “không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội”² mà BLTTHS năm 2015 quy định. Đồng thời, pháp luật TTHS còn là căn cứ để các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện hợp tác quốc tế trong TTHS. Do đó, số lượng và chất lượng hợp tác với các quốc gia khác trong dẫn độ, tương trợ tư pháp, chuyển giao người phạm

tội để chấp hành hình phạt tù, tiến hành các biện pháp điều tra đặc biệt và thu hồi tài sản có được do phạm tội đều tăng. Thực trạng này đã góp phần khẳng định vị thế của Việt Nam về lĩnh vực tư pháp trong thời kỳ hội nhập hiện nay.

Bên cạnh những đóng góp nêu trên của hệ thống pháp luật TTHS Việt Nam, cũng cần chỉ ra hạn chế cần phải hoàn thiện khi xây dựng Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 góp phần hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Với cách tiếp cận này, những nội dung dưới đây sẽ nêu ra các vấn đề cần nghiên cứu, xem xét về hệ thống pháp luật TTHS Việt Nam trong quá trình cải cách tư pháp.

2. Mục tiêu của tố tụng hình sự Về mặt lý luận

Mục tiêu của TTHS là kết quả, là định hướng cho toàn bộ hoạt động TTHS của các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và được quy định trong pháp luật TTHS. Ở bất kỳ kiểu, loại, mô hình TTHS nào, bằng những cách, phương thức khác nhau, thể hiện trực tiếp hay gián tiếp, pháp luật đều đưa ra mục tiêu của TTHS. Nói khác đi, mục tiêu của TTHS là tiêu chí, kết quả mà mọi hành vi, hoạt động, quyết định tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phải hướng tới và kết quả có được trong thực tiễn là thước đo mức độ đạt được của mục tiêu đề ra trong Luật TTHS. Với ý nghĩa này, mục tiêu của TTHS có vai trò định hướng trong xây dựng pháp luật TTHS và định hướng trong thực tiễn hoạt động tố tụng, đồng thời là thành tố bắt buộc trong pháp luật TTHS. Nếu thiếu nó, việc xây dựng, thực thi pháp luật TTHS sẽ rời rạc, manh mún không có đích để hướng tới.

¹ Nguyễn Hòa Bình (chủ biên), sách chuyên khảo *Những nội dung mới trong BLTTHS năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2016, tr. 13.

² Điều 2 BLTTHS năm 2015.

Khoa học pháp lý và thực tiễn TTHS đã chỉ ra, sự thật khách quan vụ án là mục tiêu của TTHS. Mục tiêu này phản ánh giá trị, kết quả cần phải đạt được trong hoạt TTHS và đồng thời là thước đo mức độ đạt được chân lý của vụ án. Tội phạm xảy ra đòi hỏi phải được chứng minh và trở thành động cơ cho mọi hoạt động tố tụng. Trên cơ sở sự thật vụ án được làm rõ, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đưa ra các quyết định, bản án về tội phạm, người thực hiện tội phạm và những vấn đề khác có liên quan đến vụ án. Do vậy, sự thật khách quan vừa là động cơ, vừa là mục đích của quá trình nhận thức chân lý khách quan vụ án thông qua các hoạt động của các chủ thể tố tụng tham gia vào quá trình giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định, mục tiêu của TTHS không gì khác ngoài sự thật khách quan vụ án và phải được quy định trong pháp luật tố tụng.

Quy định của pháp luật Việt Nam và kiến nghị

Luật TTHS Việt Nam tuy không trực tiếp nêu ra mục tiêu của TTHS, nhưng vẫn có thể xác định được thông qua quy định về “Nhiệm vụ của BLTTHS”³ trong BLTTHS năm 2015. Theo điều luật này, mục tiêu hướng tới sự thật khách quan vụ án được thể hiện bằng quy định: “...bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội...”. Việc phát hiện chính xác mọi hành vi phạm tội đã bao hàm cả việc phải xác định sự thật khách quan vụ án và trên cơ sở đó mới “xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội”.

Mặc dù mục tiêu của TTHS có thể đoán định được thông qua quy định về nhiệm vụ của BLTTHS năm 2015, nhưng trước yêu

cầu tiếp tục cải cách tư pháp cần hoàn thiện mục tiêu của TTHS theo hướng sau:

- *Cần thiết kế một điều luật riêng quy định mục tiêu của TTHS*, do tầm quan trọng mang tính định hướng của nó trong xây dựng và thực thi pháp luật TTHS; đồng thời, để phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay của nước ta. Không thể để mục tiêu của TTHS nằm trong và phải “đoán định” ở điều luật quy định về “Nhiệm vụ của BLTTHS” như hiện nay. Mục tiêu là kết quả, giá trị mà TTHS hướng tới thông qua các nhiệm vụ phải giải quyết trong quá trình tố tụng. Do đó, điều luật quy định về mục tiêu phải được đặt trước điều luật quy định về nhiệm vụ của TTHS. Cũng cần nói thêm, đây là nhiệm vụ của toàn bộ hoạt động TTHS nhằm đạt mục tiêu TTHS đặt ra được thể hiện trên 02 phương diện lập pháp và thực thi pháp luật TTHS nên không thể có “Nhiệm vụ của BLTTHS” như pháp luật hiện hành. Do đó, điều luật mới sẽ có tên “Nhiệm vụ của TTHS” với cách hiểu là những nhiệm vụ của TTHS được quy định trong pháp luật TTHS và nhiệm vụ đó phải được đáp ứng đầy đủ trong thực tiễn tố tụng giải quyết vụ án của tất cả các chủ thể liên quan.

- *Ở điều luật về mục tiêu của TTHS, ngoài việc quy định “sự thật khách quan vụ án” mà TTHS hướng tới còn có thể quy định thêm cách thức để đạt được mục tiêu đó*. Như đã phân tích, mục tiêu mà bất kỳ pháp luật TTHS nào đều phải hướng tới là xác định sự thật của vụ án. Tuy nhiên, cách thức đi đến sự thật khách quan lại khác nhau và chính sự khác nhau này đã làm nên sự khác biệt giữa các mô hình TTHS. Với mô hình TTHS lựa chọn cách thức trao cho các bên sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ, cân

³ Điều 2 BLTTHS năm 2015.

bằng về cơ hội chứng minh và việc chứng minh được thực hiện trên cơ sở chứng cứ có đến đâu xét xử đến đó, mục tiêu đạt đến sẽ là “sự thật pháp lý” hay còn gọi là “sự thật hình thức”. Còn mô hình TTHS lựa chọn cách thức huy động tối đa sự tham gia của các cơ quan tổ tụng chuyên nghiệp của Nhà nước vào quá trình đi tìm bằng được sự thật khách quan của vụ án; bên bị buộc tội hầu như không có vai trò đáng kể trong quá trình đi tìm chứng cứ, chứng minh về vụ án, mục tiêu đạt đến sẽ là “sự thật tuyệt đối” hay “sự thật khách quan”. Mô hình TTHS này được mô tả là các kết luận của Tòa án hoàn toàn sát với những gì đã xảy ra trên thực tế.

Ở nước ta, việc quy định cách thức xác định sự thật khách quan vụ án phụ thuộc vào việc lựa chọn mô hình tổ tụng tranh tụng hay tổ tụng thẩm vấn trong quá trình cải cách tư pháp. Nếu vẫn duy trì mô hình TTHS như hiện nay, cách thức xác định sự thật khách quan chủ yếu vẫn phải dựa vào hoạt động của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng với vai trò quyết định, còn bên bào chữa, người tham gia tổ tụng có vị thế không đáng kể trong việc đi tìm sự thật khách quan vụ án.

- *Điều luật quy định mục tiêu của TTHS phải xuất phát và thể hiện rõ nét nhất bản chất cốt lõi của chính sách pháp luật TTHS của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay, đồng thời nó phải trở thành định hướng cho việc xây dựng, thực thi pháp luật TTHS. “Các mục tiêu và các phương tiện là yếu tố quan trọng nhất trong hoạt động sống của chính sách, là những thuộc tính của nó”⁴. Với cách tiếp cận này, căn cứ vào các*

văn kiện của Đảng, đặc biệt là của Đại hội Đảng lần thứ XIII và Hiến pháp năm 2013, mục tiêu hướng tới của TTHS chính là sự thật khách quan của vụ án. Mục tiêu này là định hướng của chính sách pháp luật TTHS trong giai đoạn hiện nay xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn giải quyết vụ án, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế với văn minh pháp lý nhân loại. Quan trọng hơn, nó sẽ bảo đảm cho chính sách pháp luật TTHS của Đảng, Nhà nước được đi vào đời sống thực tiễn giải quyết vụ án.

3. Về chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự và địa vị pháp lý của các chủ thể trong tổ tụng hình sự

Về mặt lý luận

Khoa học pháp lý quan niệm chức năng của TTHS là những phương diện hoạt động chủ yếu thể hiện bản chất của TTHS thông qua địa vị pháp lý của các chủ thể tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Cho dù còn những ý kiến khác nhau, nhưng khoa học pháp lý đều thừa nhận việc buộc tội, gỡ tội và xét xử là những chức năng cơ bản của TTHS. Với mục tiêu xác định sự thật khách quan, chức năng của TTHS được thể hiện trên ba diện cơ bản và gắn liền với quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể TTHS, đó là: Chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội và chức năng xét xử. “Những chức năng mà khi thực hiện sẽ giải quyết được nhiệm vụ chung của TTHS thì được xếp vào các chức năng cơ bản. Những chức năng đó do các cơ quan nhà nước, những người tiến hành tổ tụng và người tham gia tổ tụng thực hiện (được thống nhất bởi quyền của nhóm này đồng thời là nghĩa vụ của nhóm khác)”⁵.

⁴ Võ Khánh Vinh, *Chính sách pháp luật những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, năm 2020, tr. 219.

⁵ Уголовный процесс, Учебник для вузов, Изд. Зерцало, М., 1998, стр. 68-69.

Các chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội và chức năng xét xử xuất hiện do nhu cầu giải quyết vụ án, nhu cầu xác định sự thật khách quan vụ án và do đó, nó mang tính quy luật ở bất kỳ mô hình TTTHS nào. Trong một vụ án, chức năng buộc tội xuất hiện đầu tiên, mở đầu cho các hoạt động tố tụng và khởi động cho sự vận hành các chức năng tố tụng khác. Khi chức năng buộc tội xuất hiện sẽ có nhu cầu bác bỏ hoặc gỡ bỏ một phần sự buộc tội, từ đó làm cơ sở xuất hiện chức năng bào chữa. Chức năng xét xử chỉ xuất hiện khi có sự hiện diện của chức năng buộc tội và chức năng bào chữa.

Các chức năng cơ bản của TTTHS tồn tại khách quan, nhưng cách thức thực hiện, sự phân định chức năng giữa các chủ thể TTTHS lại khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể, mà trước hết là tính chất của hệ thống pháp luật, văn hóa pháp lý, cũng như cách thức giải quyết vụ án ở mỗi mô hình tố tụng. Do đó, việc tổ chức, vận hành các chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử trong từng mô hình TTTHS lại khác nhau phụ thuộc vào điều kiện của quốc gia ở từng thời điểm lịch sử. Các nghiên cứu đã chỉ ra, Luật TTTHS tại đa phần các quốc gia trên thế giới đã dựa vào chức năng cơ bản của TTTHS để phân loại chủ thể TTTHS và phân định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tương ứng với các chức năng cơ bản đó. Theo đó, nghĩa vụ chứng minh trong vụ án được san sẻ giữa các bên (bên buộc tội và bên bào chữa). Tòa án đóng vai trò trọng tài, điều khiển, thẩm định quá trình chứng minh của các bên và ra phán quyết trên cơ sở kết quả tranh tụng dân chủ giữa các bên.

Quy định của pháp luật Việt Nam và kiến nghị

Pháp luật TTTHS nước ta đã xây dựng cơ chế tổ chức, vận hành các chức năng buộc

tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử theo mô hình pháp luật xã hội chủ nghĩa của thời kỳ Xô Viết, không phân định rạch ròi những chức năng cơ bản của TTTHS nên đã phân loại chủ thể TTTHS dựa vào chức năng của các cơ quan nhà nước. Theo đó, chủ thể TTTHS trong BLTTTHS năm 2015 được phân chia thành 03 loại: Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Cơ chế này quan tâm tới việc huy động tối đa sự tham gia của các nhân viên công quyền chuyên nghiệp của Nhà nước (điều tra viên, công tố viên, thẩm phán) vào hoạt động chứng minh, giải quyết vụ án. Những nhân viên công quyền này thực hiện đồng thời nhiều chức năng tố tụng khác nhau trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bên bị buộc tội (người bị tình nghi phạm tội, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ) không được xác định là một bên bình đẳng trong TTTHS, ít được chia sẻ trách nhiệm chứng minh về vụ án.

Nghiên cứu về chức năng cơ bản của TTTHS và địa vị pháp lý của các chủ thể TTTHS trong quy định của pháp luật TTTHS Việt Nam hiện hành có thể đưa ra một số nhận xét sau đây:

- Pháp luật TTTHS mặc dù đã ghi nhận các chức năng buộc tội, gỡ tội, xét xử, nhưng chưa lấy đó là tiêu chí để phân định chủ thể TTTHS. BLTTTHS năm 2015 chủ yếu dựa vào chức năng của cơ quan nhà nước làm tiêu chí để phân định chủ thể TTTHS, do đó tạo nên “cảm giác” pháp luật TTTHS có các “chủ thể quốc doanh” (cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng) và “chủ thể dân doanh” người tham gia tố tụng (bao gồm: Người bị nghi phạm tội, bị can, bị cáo... và bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...).

- Chức năng tố tụng của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chưa được phân định rõ ràng, còn có những quy định quyền hạn, trách nhiệm không phù hợp chức năng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, như: Tòa án có chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp nhưng lại có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự (khoản 4 Điều 153 BLTTHS năm 2015), trách nhiệm chứng minh (Điều 15 BLTTHS năm 2015)...

- Về lý thuyết, chức năng xét xử phải được tiến hành độc lập bởi Tòa án, tuy nhiên, phương pháp tố tụng sử dụng tại phiên tòa cũng là phương pháp điều tra (thẩm vấn, xét hỏi). Vì vậy, hoạt động của thẩm phán cũng không khác nhiều lắm so với hoạt động buộc tội.

- Chưa bảo đảm thực sự quyền bình đẳng giữa các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên gỡ tội), những quy định của BLTTHS năm 2015 nghiêng về việc tạo điều kiện cho việc thực hiện chức năng buộc; trong khi đó, cơ chế bảo đảm quyền của người bào chữa kém hiệu quả, nhiều hạn chế đôi khi làm triệt tiêu quyền của họ khi tham gia tố tụng.

- Bị hại (cá nhân, tổ chức) gần như bị loại khỏi vai trò của bên buộc tội, không có quyền khởi kiện, lựa chọn cách thức giải quyết vụ việc (trừ một số ít vụ việc do luật định). Khi vụ án xảy ra, bị hại chỉ có quyền trình báo với các cơ quan có thẩm quyền (tổ giác tội phạm), còn việc có quyết định khởi tố vụ án, đưa vụ việc giải quyết theo thủ tục TTHS hay không hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Nhà nước mà đại diện là các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Những nhận xét trên cho thấy, việc phân định các chủ thể TTHS chưa dựa trên

tiêu chí chức năng cơ bản của TTHS nên quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể này chưa rõ ràng, còn chông chéo, lẫn lộn và chưa thực sự bình đẳng, dân chủ giữa các bên trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Do đó, cơ chế tổ chức, vận hành các chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử theo mô hình TTHS của BLTTHS năm 2015 chưa thực sự hiệu quả trong việc hướng tới sự thật khách quan vụ án, trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người. Khắc phục những hạn chế này, cải cách tư pháp cần chỉ ra những định hướng sau:

Thứ nhất, phân định chủ thể tố tụng dựa trên tiêu chí chức năng cơ bản của TTHS. Với mục tiêu tìm đến chân lý khách quan, Luật TTHS Việt Nam cho dù theo mô hình TTHS nào, (mô hình TTHS thẩm vấn, tranh tụng hay đan xen) cũng nên phân chia chủ thể TTHS dựa trên tiêu chí chức năng cơ bản của TTHS. Theo đó, sẽ có các chủ thể buộc tội, chủ thể gỡ tội (bào chữa) và chủ thể xét xử. Điều này góp phần khắc phục cơ bản được những hạn chế trong quy định pháp luật TTHS hiện hành, đồng thời bảo đảm được sự bình đẳng giữa chủ thể buộc tội và chủ thể gỡ tội cũng như bảo đảm cho vai trò “trọng tài” của Tòa án trong việc đưa ra các phán quyết của mình. Kinh nghiệm của các quốc gia như: Nga, Pháp, Đức và các quốc gia khác có Luật TTHS theo mô hình thẩm vấn, mô hình đan xen đều quy định chủ thể dựa theo các chức năng cơ bản của TTHS đáng để chúng ta nghiên cứu, chia sẻ, tham khảo. Trong số các quốc gia này, Luật TTHS Trung Quốc, đất nước có thể chế chính trị tương đồng với Việt Nam cũng phân chia chủ thể TTHS theo các chức năng cơ bản của TTHS. Trên cơ sở tiếp cận này, việc phân chia chủ thể tố tụng hình sự

thành “cơ quan THTT, người THTT” và “người tham gia tố tụng” là không hợp lý mà thay vào đó, cần có một khái niệm chung cho những cơ quan và cá nhân này là: “Các chủ thể của TTHS” và luôn gắn với chức năng cơ bản của TTHS.

Thứ hai, phân định rành mạch, rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trên cơ sở chức năng TTHS. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề cập định hướng này, do đó cần tiếp tục thể hiện đầy đủ trong Luật TTHS trên các phương diện sau:

- Đối với Tòa án: Hiến pháp năm 2013 quy định Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Đó là chức năng riêng của Tòa án, các cơ quan nhà nước khác không thể chia sẻ, can thiệp gây ảnh hưởng đến quá trình xét xử và Tòa án cũng không phải thực hiện những nhiệm vụ khác ngoài xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, Luật TTHS cần quy định rõ Tòa án chỉ có chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp trong quá trình giải quyết vụ án; đồng thời, các thủ tục tố tụng cần phải quy định theo hướng bảo đảm sự độc lập của Tòa án, của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án. Những quy định về trách nhiệm ngoài chức năng xét xử của Tòa án như: Trách nhiệm chứng minh tội phạm, trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự, trách nhiệm xét hỏi, thẩm vấn tại phiên tòa, trách nhiệm phòng ngừa tội phạm, trách nhiệm giáo dục pháp luật... cần được loại bỏ. Đồng thời, quy định về trình tự xét hỏi tại phiên tòa cũng cần được thay đổi theo hướng Hội đồng xét xử không phải là chủ thể hỏi chính, hỏi trước đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa và các chủ thể khác như hiện nay. Việc xét hỏi tại phiên tòa chủ yếu do các bên và những

người tham dự phiên tòa tiến hành, Hội đồng xét xử cũng có thể tham gia hỏi nhưng chỉ để làm rõ hơn những câu hỏi và câu trả lời của những chủ thể khác.

- Đối với Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra: Các nghiên cứu ở nước ta hiện nay, đều cho rằng, Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp; các cơ quan Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và một số cơ quan khác là cơ quan tham gia hoạt động tư pháp chứ không phải là cơ quan tư pháp như quan niệm lâu nay⁶. Do vậy, việc cải cách hai cơ quan này phải dựa trên cơ sở xác định rõ ràng vị trí của nó trong hoạt động TTHS. Theo đó, các hoạt động điều tra tội phạm, truy tố và buộc tội bị cáo trước Tòa án là những hình thức để thực hiện quyền công tố và thuộc chức năng của hành pháp. Quyền công tố hay chức năng công tố là một hệ thống hoạt động do những cơ quan khác nhau thực hiện, trong đó Viện kiểm sát chịu trách nhiệm chủ đạo. Vì thế, Viện kiểm sát có vai trò chỉ đạo điều tra, phê chuẩn kết luận điều tra, quyết định truy tố hay không truy tố và bảo vệ quan điểm truy tố tại phiên tòa. Đối với chủ thể thực hiện quyền công tố, trên cơ sở khẳng định quyền công tố (điều tra, truy tố, buộc tội) là hoạt động có tính mục đích nhất quán kể từ khi khởi tố vụ án hình sự nhằm xác định hành vi tội phạm và truy tố người

⁶ Xem: Báo cáo chuyên đề “*Những khái niệm cơ bản về tư pháp, quyền tư pháp, hoạt động tư pháp, cơ quan tư pháp, chức danh tư pháp, chức danh bộ trợ tư pháp, hoạt động bộ trợ tư pháp, cơ quan bộ trợ tư pháp phục vụ xây dựng chiến lược mới về cải cách tư pháp ở Việt Nam*” được trình bày tại “*Tọa đàm góp ý dự thảo nghiên cứu một số khái niệm cơ bản phục vụ cải cách tư pháp*” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Ban chỉ đạo xây dựng chuyên đề Nhà nước pháp quyền tổ chức ngày 15/09/2021.

phạm tội ra trước Tòa án để xét xử, chủ thể của quyền đó bao gồm: Cơ quan điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát và kiểm sát viên, bị hại, nguyên đơn dân sự. Những chủ thể này có mục đích chung là phát hiện tội phạm và đưa người phạm tội ra truy tố. Trong số đó, cần quy định Viện kiểm sát là chủ thể chịu trách nhiệm chính và cuối cùng đối với việc thực hiện chức năng này. Với cách tiếp cận đó, hoạt động điều tra chỉ là một bộ phận của quyền công tố nên không nhất thiết phải tổ chức thành Cơ quan điều tra. Hoạt động điều tra có thể giao cho Cơ quan công an, Cơ quan quân đội hoặc có thể mở rộng ra đối với một số cơ quan khác dưới sự chỉ đạo của Viện kiểm sát/Cơ quan thực hành quyền công tố.

Nhiều nước đã đi theo hướng này, trong đó có Trung Quốc, đất nước tương đồng với chúng ta về thể chế chính trị, cách thức tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Theo hướng này, các cơ quan có thẩm quyền điều tra sẽ là đầu mối tiếp nhận và quyết định việc xử lý mọi tố giác, tin báo về tội phạm do cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp; có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự (trong trường hợp cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát), hoặc có trách nhiệm ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của Viện kiểm sát; có quyền và trách nhiệm áp dụng tất cả các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ theo quy định của Luật TTHS; có thẩm quyền quyết định áp dụng những biện pháp ngăn chặn không tước quyền tự do như: Bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú... trừ trường hợp bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc có lệnh truy nã. Đối với các biện pháp ngăn chặn có tính chất tước quyền tự do như: Bắt người, tạm giữ, tạm giam, nhất thiết thẩm quyền

phải do Tòa án và trong một số trường hợp cần thiết thì do Viện kiểm sát quyết định; có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu và chỉ đạo đối với động điều tra của Viện kiểm sát.

Cũng cần đặt ra vấn đề, có cần thiết phải giữ lại chức năng kiểm sát tuân theo pháp luật trong TTHS nữa hay không? Theo các tác giả, chức năng này của Viện kiểm sát cần được loại bỏ khi tiến hành cải cách tư pháp, bởi: Nó ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan vụ án; ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án và ảnh hưởng tới việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta, trong đó sự phân công rõ ràng, rành mạch chức năng của các cơ quan nhà nước là một trong những giá trị cốt lõi.

4. Về nguyên tắc độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử vụ án hình sự

Về mặt lý luận

Những nghiên cứu gần đây ở trong, ngoài nước bên cạnh việc khẳng định tính tất yếu của độc lập tư pháp trong Nhà nước pháp quyền còn chỉ ra các yếu tố cần phải có trong nội hàm tư pháp, Tòa án độc lập, đó là: (i) Tòa án độc lập phải đại diện cho quyền tư pháp và được tổ chức, tạo điều kiện để độc lập với các nhánh quyền lập pháp, hành pháp trong cơ cấu chung của quyền lực nhà nước. Do đó, độc lập tư pháp phải được quy định trong Hiến pháp quốc gia, tạo cơ sở hiến định cho các đạo luật và quá trình thực thi pháp luật trên thực tế. (ii) Thẩm phán, bồi thẩm/hội thẩm độc lập khi thực hiện chức năng xét xử giải quyết tranh chấp, vi phạm trên cơ sở nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của họ trong quá trình xét xử. (iii) Sự độc lập của Tòa án cũng như của thẩm phán, hội thẩm phải dựa trên cơ sở và trong khuôn khổ pháp luật bảo đảm tính tối thượng của nhà nước pháp quyền. (iv) Tư

pháp, Tòa án phải được độc lập về tài chính, ngân sách, không bị phụ thuộc bởi nhánh quyền lực nhà nước nào. (v) Nhà nước có trách nhiệm ghi nhận, tôn trọng và tạo điều kiện đối với độc lập tư pháp, để bảo đảm Tòa án là đại diện cho nhánh quyền lực tư pháp, để thẩm phán, hội thẩm độc lập khi xét xử. Vì vậy, khi tiến hành tiếp tục cải cách tư pháp ở Việt Nam, cần khẳng định dứt khoát vị trí độc lập tư pháp, độc lập của Tòa án làm nền tảng cho việc hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng tới xét xử công bằng, công khai, minh bạch, bảo vệ quyền con người, bảo vệ công lý.

Quy định của pháp luật Việt Nam và kiến nghị

Hiến pháp năm 2013 và các bộ luật, luật về tố tụng⁷ của nước ta đều quy định nguyên tắc: “Thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán, hội thẩm”⁸. Trên cơ sở này, BLTTHS năm 2015 đã có những quy định cụ thể để bảo đảm tính độc lập xét xử của Tòa án như: Bảo đảm sự vô tư của thẩm phán, hội thẩm trong xét xử; xét xử tập thể, quyết định theo đa số; tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; thủ tục giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử... Tuy nhiên, việc bảo đảm sự độc lập của thẩm phán, hội thẩm trong xét xử, trên thực tế chưa đạt được như mong muốn; bên cạnh đó, cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền còn đòi hỏi sự độc lập của Tòa án với nội hàm độc lập thể chế, hoạt

động và kinh phí. Do đó, một số vấn đề sau đây cần được quan tâm nghiên cứu:

Thứ nhất, ở nước ta khi nghiên cứu về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các tác giả trong các ấn phẩm được xuất bản⁹ đều cho rằng, nguyên tắc tập trung quyền lực có tính chất nền tảng, xuyên suốt và được hiến định. Tuy nhiên, nguyên tắc này đã có sự bổ sung, hoàn thiện trong quá trình phát triển các bản Hiến pháp qua các thời kỳ. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹⁰. Với quy định này, lần đầu tiên Hiến pháp bổ sung cơ chế “kiểm soát” giữa các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp thông qua các cơ quan nhà nước; thể hiện hai khía cạnh quan trọng trong phương thức thực hiện quyền lực nhà nước, đó là phân công, phối hợp, kiểm soát giữa ba nhánh quyền lực trong thể thống nhất của quyền lực nhà nước Việt Nam. Như vậy, có thể thấy, đã có cơ sở của việc đưa quy định độc lập tư pháp với tư cách đại diện cho một nhánh quyền lực nhà nước vào trong Hiến pháp. Các nghiên cứu cần tiếp tục làm sáng tỏ vấn đề này, xây dựng cơ sở lý luận cho việc hiến định độc lập tư pháp, độc lập của Tòa án. Có ý kiến nhận xét: “Có thể thấy rằng, “hành trình” của chế định hình thành quyền tư pháp thể hiện một sự tìm tòi những tiêu chí cho sự rõ ràng về bản chất của hoạt động tư pháp với tính cách là một bộ phận, một “nhánh” quyền lực Nhà nước, tìm tòi về những tiêu

⁷ Điều 23 BLTTHS năm 2015; Điều 12 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 13 Luật Tố tụng hành chính năm 2015,

⁸ Khoản 2 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

⁹ Xem, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, năm 2018, tr. 134.

¹⁰ Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp năm 2013.

chí cần và đủ cho sự độc lập của Tòa án và sự phối hợp và kiểm soát trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước. Nếu xét theo lô-gic đó thì những gì được “sáng tạo” về sau chưa thể vượt qua được giá trị của Hiến pháp năm 1946”¹¹.

Thứ hai, độc lập tư pháp đòi hỏi xác định rõ ràng chức năng xét xử của Tòa án. Chức năng này chỉ riêng có của Tòa án, các cơ quan nhà nước khác không thể chia sẻ, can thiệp gây ảnh hưởng đến quá trình xét xử và Tòa án cũng không phải thực hiện những nhiệm vụ khác ngoài xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Điều 102 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”. Như vậy, ở tầm hiến định, cơ sở pháp lý cao nhất đã có sự ghi nhận cụ thể và dứt khoát hơn trước đây về quyền tư pháp. Theo đó, quyền tư pháp chính là quyền xét xử và chủ thể của quyền tư pháp chính là các Tòa án.

Bên cạnh việc khẳng định “quyền tư pháp chính là quyền xét xử và chủ thể của quyền tư pháp chính là các Tòa án”, cũng cần phân biệt “*quyền tư pháp*” với “*phạm vi quyền tư pháp*”: “Quyền tư pháp không đồng nghĩa với phạm vi của quyền tư pháp và những chủ thể hoạt động trong phạm vi quyền tư pháp. Ở Việt Nam, các chủ thể này Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án”¹². Chia sẻ quan điểm này và nhấn mạnh đến “quyền tư pháp”, có ý kiến khẳng định: “Quyền tư pháp phải

được phân công một cách rõ ràng, phải được hiểu là hoạt động xét xử của Tòa án, mà không phải là các hoạt động khác mặc dù có liên quan đến tư pháp, như hoạt động của điều tra, hoạt động của công tố buộc tội”¹³. Một học giả cũng đưa ra quan điểm: “Quyền tư pháp là khả năng và năng lực riêng của các cơ quan Tòa án, chiếm vị trí đặc biệt trong bộ máy nhà nước thực hiện để tác động đến hành vi con người, đến quá trình xã hội”¹⁴.

Từ những phân tích trên đây, cần phải khẳng định, chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp là của riêng Tòa án và chỉ khi xác định rõ chức năng này Tòa án mới có thể độc lập, đại diện cho nhánh quyền tư pháp trong mối quan hệ với lập pháp, hành pháp. Cũng trên cơ sở này sẽ phân biệt với phạm vi của quyền tư pháp bao gồm hoạt động khởi tố, điều tra và kết thúc ở việc thi hành xong bản án hình sự do các cơ quan khác thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án.

Thứ ba, bảo đảm những điều kiện để thẩm phán được độc lập trong hoạt động xét xử và chỉ tuân theo pháp luật. Mục đích của độc lập tư pháp, độc lập Tòa án hướng tới bảo đảm cho thẩm phán được tự do trong xét xử để Tòa án thuận tiện hơn trong việc phục vụ công lý, bảo vệ quyền lợi của các bên. Tính độc lập đó thể hiện ở việc Thẩm phán phải có quyền quyết định các vụ việc một cách vô tư, không thiên vị, dựa trên bản chất của sự việc và theo luật pháp mà không

¹¹ Đào Trí Úc, Đề tài “Cơ chế quyền lực nhà nước với định hướng sửa đổi Hiến pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Mã số 02/2011.

¹² Đào Trí Úc, Giáo trình *Nhà nước và pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2015, tr. 380.

¹³ Xem: Nguyễn Đăng Dung, *Tòa án Việt Nam trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, năm 2012, tr. 319-320.

¹⁴ Võ Khánh Vinh, *Về quyền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8/2003, tr. 5.

chịu những hạn chế, tác động hay ảnh hưởng không phù hợp, hoặc sự dủ dốt, sức ép, đe dọa hay can thiệp sai trái, một cách trực tiếp hay gián tiếp, từ bất cứ chủ thể nào, với bất cứ lý do nào. Vì vậy, để thẩm phán được độc lập cần có những quy định pháp lý như: Thẩm phán được bổ nhiệm suốt đời chứ không phải là bổ nhiệm theo nhiệm kỳ; được miễn trừ trách nhiệm pháp lý do rủi ro nghề nghiệp, trừ khi họ phạm vào những tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia; có chế độ đãi ngộ cao phù hợp, đồng thời với việc tăng cường trách nhiệm của thẩm phán; tạo sự tôn vinh của xã hội đối với thẩm phán...

Thứ tư, các thủ tục tố tụng cần phải quy định theo hướng bảo đảm sự độc lập của Tòa án, của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án. Những quy định về trách nhiệm ngoài chức năng xét xử của Tòa án như đã đề cập ở mục 3 cần được loại bỏ. Có như vậy, thẩm phán mới không bị phân tâm vào những trách nhiệm ngoài xét xử, đôi khi trái với nguyên tắc độc lập khi đưa ra những phán quyết đối với các tranh chấp mà mình đang giải quyết.

Thứ năm, nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án đòi hỏi Tòa án phải bảo đảm rằng, các thủ tục xét xử đều phải được tiến hành một cách đúng đắn và quyền của các bên đều được tôn trọng, bất kể đó là bên buộc tội hay gỡ tội. Điều này liên quan đến phương thức tiến hành tố tụng mà theo đó, để bảo đảm tính độc lập, tố tụng tại Tòa phải là tố tụng tranh tụng chứ không phải tố tụng buộc tội. Tòa án chỉ đóng vai trò là trọng tài xem xét và phán quyết dựa trên việc đánh giá quan điểm của các bên buộc tội và gỡ tội chứ không tham gia vào bất cứ bên nào.

Thứ sáu, Tòa án cần có kinh phí độc lập để bảo đảm sự độc lập. Tài chính độc lập, không bị phụ thuộc vào hành pháp (thông qua sự phân bổ của Bộ Tài chính hằng năm) sẽ làm cho sự độc lập của Tòa án có tính hiện thực. Thường các nước quy định tỷ lệ phần trăm (%) cố định trên tổng số ngân sách chi tiêu công hằng năm cho Tòa án trong một đạo luật. Hằng năm, Tòa án tự động có được số kinh phí tương ứng với tỷ lệ phần trăm được luật quy định mà không cần phải thông qua hay xin bất kỳ một cơ quan nào kể cả cơ quan lập pháp.

5. Về bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự

Về mặt lý luận

Quyền con người trong TTTHS được các nhà nghiên cứu đặc biệt quan tâm do ở lĩnh vực này liên quan đến những quyền cơ bản thiết thân, những tự do cá nhân tối thiểu cần phải có trong đời sống hằng ngày của con người. Theo đó, phạm vi quyền con người trong TTTHS là sự ghi nhận và bảo đảm quyền của những người yếu thế trong xã hội, bao gồm: Người bị cáo buộc phạm tội, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị tình nghi phạm tội hoặc người bị kết án tránh sự lạm dụng của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Quyền con người trong TTTHS là tập hợp các quyền thuộc nhóm quyền dân sự, chính trị nhằm mục đích khẳng định danh dự nhân phẩm của con người trong mọi hoàn cảnh, bảo vệ các cá nhân khỏi sự tùy tiện và sự lạm quyền của các cơ quan và nhân viên nhà nước trong các hoạt động TTTHS. Theo các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người, quyền con người trong TTTHS về cơ bản thuộc hai lĩnh vực sau: (i) Các quyền an toàn thân thể, danh dự, nhân phẩm... của cá nhân khi họ tham gia tố tụng với tư cách

người bị tình nghi phạm tội, người bị kết án phải chấp hành hình phạt hoặc người có tư cách khác khi tham gia tố tụng; (ii) Quyền được xét xử công bằng bởi một Tòa án độc lập... Các quyền này được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia. Nhà nước có trách nhiệm ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong TTHS¹⁵.

Quy định của pháp luật Việt Nam và kiến nghị

Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2015 đặc biệt coi trọng việc bảo vệ quyền con người thông qua các quy định về: Nguyên tắc cơ bản của TTHS; về quyền của người bị cáo buộc phạm tội, đặc biệt là các quyền suy đoán vô tội, quyền bào chữa, quyền tranh tụng ở giai đoạn xét xử; trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trình tự, thủ tục tố tụng; thời hạn tố tụng... Nhận xét về việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, có quan điểm cho rằng, đó là “tư tưởng xuyên suốt trong BLTTHS năm 2015” và “những yêu cầu về dân chủ, pháp quyền, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân đã được thể hiện sâu sắc trong Bộ luật”¹⁶. Trong hệ thống pháp luật nước ta, BLTTHS có trách nhiệm này nhằm thể chế hóa, chi tiết hóa Hiến pháp, bảo đảm sự phù hợp của các quy định TTHS với các nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm thân thể được quy định trong Hiến pháp năm

2013. Tuy nhiên, khi áp dụng đã bộc lộ những hạn chế như: Còn có quy định chưa phù hợp với các tiêu chí quốc tế về nhân quyền, còn bị lạm dụng trong quá trình giải quyết vụ án của các cơ quan tiến hành tố tụng, chưa đáp ứng được yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 trong việc bảo đảm quyền con người. Vì vậy, trong quá trình cải cách tư pháp, pháp luật TTHS cần phải sửa đổi, bổ sung theo những định hướng sau:

Thứ nhất, cần quy định chính xác các quyền con người của người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội cho phù hợp với các chuẩn mực trong các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên, chẳng hạn: Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định quyền của bị can, trong đó bị can có quyền: “Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu”; “Tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa” chưa chính xác mà phải là “**Được** đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu”; “**Được** tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa”. Có hay không có từ “**được**” trong quy định của pháp luật sẽ làm thay đổi bản chất của những quyền này và do đó, sẽ dẫn đến cơ chế bảo đảm quyền cũng khác nhau theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Nếu quy định như BLTTHS hiện hành thì việc thực hiện, hưởng các quyền này phụ thuộc chủ yếu sự vận động của bản thân người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khá mờ nhạt, thậm chí còn gây cản trở, khó khăn cho việc thực hiện quyền của những người này. Ngược lại, bổ sung từ “**được**” sẽ khẳng định trách nhiệm bảo đảm thực hiện các quyền của người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội là của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Từ đó, sẽ có cơ chế để các chủ thể này có hoạt động

¹⁵ Xem, Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), *Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự* (Sách chuyên khảo), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, năm 2015, tr. 123 - 141.

¹⁶ Nguyễn Hòa Bình, *Những nội dung mới trong BLTTHS năm 2015* (Sách chuyên khảo), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, năm 2016, tr. 40.

tích cực trong việc bảo đảm quyền của người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội như: Việc cung cấp hồ sơ, tài liệu vụ án cho bị cáo nghiên cứu trước khi mở phiên tòa; hoặc giới thiệu, liên hệ với các tổ chức luật sư để họ giới thiệu luật sư bào chữa cho bị can, bị cáo trong trường hợp bị can, bị cáo không biết, không có quan hệ với luật sư nào. Bổ sung từ “**được**” khi quy định các quyền của người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội sẽ đưa đến hệ quả pháp lý, nếu quyền của người bị tình nghi, bị cáo buộc phạm tội không được thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án sẽ là vi phạm và chủ thể phải chịu trách nhiệm không phải ai khác ngoài cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ hai, cần sửa đổi, bổ sung biện pháp ngăn chặn dựa trên phương pháp tiếp cận quyền. Phương pháp tiếp cận quyền là xu hướng thời đại trong nghiên cứu khoa học, hoạch định chính sách, xây dựng, thực thi pháp luật mà Luật TTHS không nằm ngoài xu hướng đó¹⁷. Trên cơ sở này, trong quá trình cải cách tư pháp, các biện pháp ngăn chặn cần hoàn thiện theo hướng sau: (i) Xem xét, nghiên cứu loại bỏ mục đích tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan THTT giải quyết vụ án. Mục đích này đã làm cho các cơ quan tiến hành tố tụng dễ lạm quyền khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn và do đó xâm hại đến quyền con người trong TTHS. (ii) Sửa đổi, bổ sung căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn theo hướng quy định rõ ràng, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cơ quan, người có thẩm quyền khi áp dụng như: “Khi có đủ căn cứ để xác định

người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” (điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015) thể hiện sự duy ý chí của quy định. Bởi lẽ, khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra, việc xác định hành vi đó có phải là tội phạm hay không còn khó khăn và phải phụ thuộc vào việc điều tra. Do đó, xác định hành vi đó thuộc loại tội nào để áp dụng biện pháp ngăn chặn lại càng khó khăn. Hoặc: “Xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn (điểm a, khoản 1, điều 110 BLTTHS năm 2015); “xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ” (điểm c khoản 1 điều 110 BLTTHS năm 2015). (iii) Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hạn chế quyền tự do của con người phải do Tòa án hoặc Viện kiểm sát quyết định, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc có lệnh truy nã. (iv) Sửa đổi, bổ sung BLTTHS theo hướng rút ngắn thời hạn tạm giam so với quy định hiện hành; (v) Thu hẹp phạm vi, đối tượng áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo định hướng Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020: “*Xác định rõ căn cứ tạm giam giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp tạm giam*”. Định hướng này phù hợp với xu thế mở rộng dân chủ, tôn trọng quyền con người trọng hoạt động TTHS và phù hợp với tinh thần tôn trọng bảo đảm quyền con người của Hiến pháp năm 2013.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung cơ chế bào chữa theo hướng bảo đảm dân chủ, bình đẳng giữa bên buộc tội và gỡ tội, đặc biệt phải bảo đảm tính hiện thực của cơ chế đó trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

¹⁷ Xem Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, *Tiếp cận dựa trên quyền con người - Lý luận và thực tiễn* (Sách chuyên khảo), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, năm 2016, tr. 15 -29.